

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Thừa Thiên - Huế**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế (Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 14/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Thừa Thiên - Huế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	505.453,36	100	505.453,36	100
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	319.398,90	63,19	352.929,25	69,82
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	51.898,70	16,25	56.069,40	15,89
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	42.410,94	81,72	42.683,27	76,13

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: đất trồng lúa	30.049,15	70,85	27.699,68	64,90
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.487,76	18,28	13.386,13	23,87
1.2	Đất lâm nghiệp	262.485,66	82,18	289.991,78	82,17
1.2.1	Đất rừng sản xuất	81.854,66	31,18	94.360,78	32,54
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.853,79	44,90	121.353,79	41,85
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	62.777,21	23,92	74.277,21	25,61
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.935,47	1,55	6.789,00	1,92
1.4	Đất nông nghiệp khác	79,07	0,02	79,07	0,02
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	74.465,95	14,73	94.980,00	18,79
2.1	Đất ở	15.091,45	20,27	16.226,04	17,08
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.779,97	84,68	12.274,67	75,65
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.311,48	15,32	3.951,37	24,35
2.2	Đất chuyên dùng	16.116,30	21,64	24.954,56	26,27
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	723,45	4,49	782,76	3,14
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.953,03	18,32	3.068,13	12,29
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.494,36	9,27	5.540,54	22,20
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	214,43	14,35	1.975,14	35,65
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	759,66	50,84	2.265,13	40,88
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	152,27	10,19	527,27	9,52
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	368,00	24,63	773,00	13,95
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.945,46	67,92	15.563,13	62,37
2.2.4.1	Đất giao thông	5.891,31	53,82	8.140,36	52,31
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.626,10	33,13	3.837,70	24,66
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	74,87	0,68	96,87	0,62
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	112,18	1,02	945,22	6,07
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63,87	0,58	96,77	0,62
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,44	4,80	830,55	5,34
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	178,16	1,63	979,26	6,29

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.8	Đất chợ	48,76	0,45	62,13	0,40
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	377,05	3,44	427,05	2,74
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47,72	0,44	147,22	0,95
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	745,24	1,00	745,24	0,78
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8.240,52	11,07	8.069,47	8,50
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	34.248,24	45,99	44.960,49	47,34
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	24,20	0,03	24,20	0,03
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	111.588,51	22,08	57.544,11	11,38

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	17.498,16
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.766,70
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.378,47
	Trong đó: đất trồng lúa nước	1.850,47
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,23
1.2	Đất lâm nghiệp	13.687,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.527,77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.115,71
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	44,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	43,58
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.116,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	810,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.306,00

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	237,71
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	8,45
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	22,50
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	6,98
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	93,98
3.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	105,80
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	96,56
4.1	Đất chuyên dùng	7,30
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,20
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	1,10
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	78,86
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10,40

c) Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	19.854,36
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.816,90
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.428,67
	Trong đó: đất trồng lúa nước	2.778,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,23
1.2	Đất lâm nghiệp	14.993,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9.833,77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.115,71
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	44,40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	43,58
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.987,89
2.1	Đất ở	294,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	170,34

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	123,73
2.2	Đất chuyên dùng	79,31
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,48
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	22,50
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,90
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34,43
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	393,05
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	2.221,46
	Cộng	23.985,21

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	50.398,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.471,40
1.2	Đất lâm nghiệp	42.500,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	427,1
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3.645,89
2.1	Đất ở	184,32
2.2	Đất chuyên dùng	1.995,36
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	101,00
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.365,21
	Cộng	54.044,40

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Thừa Thiên - Huế, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế xác lập ngày 12 tháng 01 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Thừa Thiên - Huế với các chỉ tiêu sau:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	505.453,36	505.453,36	505.453,36	505.453,36	505.453,36	505.453,36
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	319.398,90	325.663,52	332.806,12	340.019,18	347.217,24	352.929,25
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	51.898,70	52.752,70	53.609,70	54.514,70	55.404,70	56.069,40
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	42.410,94	42.464,94	42.521,94	42.576,94	42.636,94	42.683,27
	Trong đó: đất trồng lúa	30.049,15	29.567,35	29.053,25	28.561,25	28.114,25	27.699,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.487,76	10.287,76	11.087,76	11.937,76	12.767,76	13.386,13
1.2	Đất lâm nghiệp	262.485,66	267.485,66	273.328,93	279.174,49	285.020,05	289.991,78
1.2.1	Đất rừng sản xuất	81.854,66	82.854,66	85.697,93	88.543,49	91.189,05	94.360,78
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	117.853,79	110.353,79	113.353,79	116.353,79	119.553,79	121.353,79
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	62.777,21	74.277,21	74.277,21	74.277,21	74.277,21	74.277,21
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.935,47	5.346,09	5.788,42	6.250,92	6.713,42	6.789,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	79,07	79,07	79,07	79,07	79,07	79,07

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	74.465,95	82.448,51	87.766,20	91.005,85	93.332,79	94.980,00
2.1	Đất ở	15.091,45	15.498,69	15.670,62	15.900,80	16.073,57	16.226,04
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	12.779,97	12.037,11	12.106,60	12.136,88	12.204,50	12.274,67
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.311,48	3.461,58	3.564,02	3.763,92	3.869,07	3.951,37
2.2	Đất chuyên dùng	16.116,30	17.924,51	19.942,42	22.020,00	23.688,47	24.954,56
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	723,45	733,76	742,76	757,76	772,76	782,76
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.953,03	2.983,03	2.998,13	3.008,13	3.028,13	3.068,13
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.494,36	2.434,35	3.426,64	4.163,34	4.913,14	5.540,54
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	214,43	583,45	953,14	1.263,14	1.612,14	1.975,14
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	759,66	1.135,63	1.553,23	1.829,93	2.100,73	2.265,13
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	152,27	247,27	342,27	407,27	477,27	527,27
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	368,00	468,00	578,00	663,00	723,00	773,00

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.945,46	11.773,37	12.774,89	14.090,77	14.974,44	15.563,13
2.2.4.1	Đất giao thông	5.891,31	6.369,84	6.653,80	7.426,81	7.805,76	8.140,36
2.2.4.2	Đất thủy lợi	3.626,10	3.657,15	3.689,96	3.751,76	3.798,33	3.837,70
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng	74,87	79,87	84,78	88,87	92,87	96,87
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	112,18	247,54	386,94	545,72	886,35	945,22
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	63,87	71,77	77,77	83,77	89,77	96,77
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	525,44	623,64	686,78	730,98	771,50	830,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	178,16	219,16	660,96	900,46	945,96	979,26
2.2.4.8	Đất chợ	48,76	52,13	54,63	57,13	59,63	62,13
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	377,05	387,05	397,05	407,05	410,05	427,05
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	47,72	65,22	82,22	98,22	114,22	147,22
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	745,24	745,24	745,24	745,24	745,24	745,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8.240,52	8.195,52	8.150,52	8.105,52	8.075,52	8.069,47
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	34.248,24	40.060,35	43.233,20	44.210,09	44.725,79	44.960,49

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	24,20	24,20	24,20	24,20	24,20	24,20
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	111.588,51	97.341,33	84.881,04	74.428,33	64.903,33	57.544,11

b) Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	19.854,36	7.461,34	4.417,24	2.733,04	2.615,34	2.627,40
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.816,90	1.037,44	1.099,94	967,04	862,44	850,04
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.428,67	967,44	1.002,44	893,44	812,44	752,91
	Trong đó: đất trồng lúa nước	2.778,37	592,50	592,00	568,50	557,00	468,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,23	70,00	97,50	73,60	50,00	97,13
1.2	Đất lâm nghiệp	14.993,88	6.415,40	3.309,00	1.756,50	1.743,10	1.769,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	9.833,77	3.230,00	2.695,00	1.340,00	1.250,00	1.318,77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.115,71	3.141,00	614,00	416,50	493,10	451,11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	44,40	44,40	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	43,58	8,50	8,30	9,50	9,80	7,48
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.987,89	770,11	610,90	391,10	625,44	590,34
2.1	Đất ở	294,07	72,20	61,40	56,60	54,13	49,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	170,34	36,50	36,50	34,00	34,00	29,34
2.1.2	Đất ở tại đô thị	123,73	35,70	24,90	22,60	20,13	20,40
2.2	Đất chuyên dùng	79,31	38,23	11,20	17,80	7,38	4,70
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,48	3,70	3,45	5,00	0,33	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	22,50	22,50	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,90	1,80	0,20	6,20	1,70	-

Thứ tự	Loại đất	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	34,43	10,23	7,55	6,60	5,35	4,70
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	393,05	92,22	91,80	87,90	74,13	47,00
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	2.221,46	567,46	446,50	228,80	489,80	488,90
	Cộng	23.985,21	9.135,81	5.045,44	3.210,64	3.346,84	3.246,48

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	17.498,16	6.933,90	3.869,80	2.249,60	2.202,90	2.241,96
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.766,70	790,00	847,50	723,60	700,00	705,60
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.378,47	720,00	750,00	650,00	650,00	608,47
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.850,47	375,00	370,00	355,00	370,00	380,47
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	388,23	70,00	97,50	73,60	50,00	97,13
1.2	Đất lâm nghiệp	13.687,88	6.135,40	3.014,00	1.516,50	1.493,10	1.528,88
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.527,77	2.950,00	2.400,00	1.100,00	1.000,00	1.077,77
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.115,71	3.141,00	614,00	416,50	493,10	451,11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	44,40	44,40	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	43,58	8,50	8,30	9,50	9,80	7,48
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.116,00	460,00	480,00	416,00	415,00	345,00
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	810,00	180,00	185,00	176,00	165,00	104,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.306,00	280,00	295,00	240,00	250,00	241,00

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	237,71	70,70	49,50	43,00	39,23	35,28
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	8,45	1,70	2,00	2,50	2,25	-
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	22,50	22,50				
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	6,98	1,50	1,50	2,00	1,98	-
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	93,98	19,50	21,00	20,00	17,00	16,48
3.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	105,80	25,50	25,00	18,50	18,00	18,80
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	96,56	21,00	21,00	21,40	19,60	13,56
4.1	Đất chuyên dùng	7,30	2,00	1,50	1,90	1,90	-
4.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,20	0,90	1,50	1,90	1,90	-
4.1.2	Đất có mục đích công cộng	1,10	1,10	-	-	-	-
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	78,86	17,00	17,50	17,50	15,30	11,56
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10,40	2,00	2,00	2,00	2,40	2,00

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	50.389,51	12.624,10	11.658,45	10.037,10	9.146,60	6.932,26
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.471,40	1.523,70	1.998,84	1.894,04	1.462,94	591,88
1.2	Đất lâm nghiệp	42.500,00	11.015,40	9.574,61	8.023,06	7.588,66	6.298,27
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	427,11	85,00	85,00	120,00	95,00	42,11
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3.645,89	1.623,08	801,84	415,61	378,40	426,96
2.1	Đất ở	184,32	60,50	43,00	22,71	32,00	26,11
2.2	Đất chuyên dùng	1.995,36	703,00	385,00	289,00	258,00	360,36
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	101,00	20,00	20,00	20,00	21,00	20,00
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.365,21	839,58	353,84	83,90	67,4	20,49
	Cộng	54.044,40	14.247,18	12.460,29	10.452,71	9.525,00	7.359,22

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái;

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng